

Số/: 028./TB/SRF/BTGD/22

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất và  
Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SEAREFICO
- Mã chứng khoán: SRF
- Địa chỉ trụ sở chính: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3822 7260 Fax: (028) 3822 6001
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thành Long
- Chức vụ: Giám đốc tài chính
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Giải trình biến động số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 so với Quý 1 năm 2021.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.
- Giải trình biến động số liệu Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 so với Quý 1 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/04/2022 tại đường dẫn : <https://searefico.com>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



**PHAN THÀNH LONG**

Số: 080/CV/SRF/BTGD/22

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

(V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC riêng Quý 1/2022 so với Quý 1/2021)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quý 1/2022 và Quý 1/2021 của Công ty Cổ phần Searefico đã công bố,

Công ty Cổ phần Searefico (Mã CK: SRF) giải trình biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC riêng Quý 1/2022 so với Quý 1/2021 như sau:

Lợi nhuận trước thuế riêng mẹ (LNTT) Quý 1/2022 đạt 139,45 tỷ đồng, tăng 138,62 tỷ đồng so với Quý 1/2021. Lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 111,47 tỷ đồng, tăng 110,94 tỷ đồng so với Quý 1/2021.

Nguyên nhân LNTT quý 1/2022 tăng so với quý 1/2021 chủ yếu do:

Trong kỳ công ty đã thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Searefico xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
  
**PHAN THÀNH LONG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>		<b>863.789.268.100</b>	<b>697.639.081.578</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>58.270.073.210</b>	<b>18.248.461.423</b>
111	Tiền		4.270.073.210	18.248.461.423
112	Các khoản tương đương tiền		54.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>294.593.916.709</b>	<b>110.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	294.593.916.709	110.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>449.223.496.340</b>	<b>510.560.203.220</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	427.337.128.955	464.506.007.581
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	20.459.917.907	14.510.474.258
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		150.000.000	1.150.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	45.838.330.259	49.767.567.153
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(44.561.880.781)	(19.373.845.772)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>38.927.795.040</b>	<b>35.399.850.396</b>
141	Hàng tồn kho		38.927.795.040	35.399.850.396
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.773.986.801</b>	<b>23.430.566.539</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	433.530.047	376.351.597
152	Thuế GTGT được khấu trừ		22.340.456.754	23.054.214.942
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	-
<b>200</b>	<b>Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>		<b>353.348.820.730</b>	<b>403.013.121.277</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.285.210.000</b>	<b>4.373.260.000</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6.2	4.911.950.000	3.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.373.260.000	1.373.260.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>890.412.381</b>	<b>1.024.186.697</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9	890.412.381	1.024.186.697
222	Nguyên giá		8.117.033.655	8.117.033.655
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.226.621.274)	(7.092.846.958)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	Nguyên giá		2.011.626.260	2.011.626.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.011.626.260)	(2.011.626.260)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>29.803.503.417</b>	<b>29.803.503.417</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.803.503.417	29.803.503.417
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	<b>312.810.906.116</b>	<b>364.203.786.116</b>
251	Đầu tư vào công ty con	13.1	308.354.188.754	308.354.188.754
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	-	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	4.456.717.362	4.456.717.362

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.558.788.816</b>	<b>3.608.385.047</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	476.053.260	500.911.491
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	3.082.735.556	3.107.473.556
<b>270</b>	<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)</b>		<b>1.217.138.088.830</b>	<b>1.100.652.202.855</b>

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>		<b>707.258.633.887</b>	<b>702.247.108.110</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>701.765.324.713</b>	<b>696.097.731.775</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	252.978.014.622	284.338.850.226
312	Người mua trả tiền trước	17	32.537.200.335	32.080.254.422
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	30.232.621.384	3.614.157.302
314	Phải trả người lao động		16.618.821.994	1.352.598.009
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20.1	42.181.588.609	34.337.753.574
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	12.074.265.550	14.004.157.905
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	309.424.394.701	314.569.387.946
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	579.576.530	606.161.130
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	5.138.840.988	11.194.411.261
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>5.493.309.174</b>	<b>6.149.376.335</b>
337	Phải trả dài hạn khác	21.2	3.093.077.424	3.625.454.585
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	2.400.231.750	2.523.921.750
<b>400</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>509.879.454.943</b>	<b>398.405.094.745</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>509.879.454.943</b>	<b>398.405.094.745</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		355.667.800.000	355.667.800.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.667.800.000	355.667.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
415	Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		177.738.464.394	66.264.104.196
421.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		66.264.104.196	48.722.798.863
421.2	LNST chưa phân phối kỳ này		111.474.360.198	17.541.305.333
<b>600</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400)</b>		<b>1.217.138.088.830</b>	<b>1.100.652.202.855</b>

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Trần Quốc Thanh

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Phan Thành Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ kế toán: Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.420.257.169	57.353.125.905	5.420.257.169	57.353.125.905
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	26.1	5.420.257.169	57.353.125.905	5.420.257.169	57.353.125.905
11	Giá vốn hàng bán	27	4.425.459.422	53.266.853.261	4.425.459.422	53.266.853.261
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		994.797.747	4.086.272.644	994.797.747	4.086.272.644
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	198.172.844.090	3.394.346.592	198.172.844.090	3.394.346.592
22	Chi phí tài chính	29	12.853.569.401	5.424.722.721	12.853.569.401	5.424.722.721
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.593.902.467	5.422.020.522	4.593.902.467	5.422.020.522
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.926.519.965	1.659.400.904	46.926.519.965	1.659.400.904
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		139.387.552.471	396.495.611	139.387.552.471	396.495.611
31	Thu nhập khác	30	526.462.347	460.576.936	526.462.347	460.576.936
32	Chi phí khác	30	465.519.776	32.769.691	465.519.776	32.769.691
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30	60.942.571	427.807.245	60.942.571	427.807.245
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		139.448.495.042	824.302.856	139.448.495.042	824.302.856
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	27.949.396.844	246.754.142	27.949.396.844	246.754.142
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	24.738.000	44.755.000	24.738.000	44.755.000
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		111.474.360.198	532.793.714	111.474.360.198	532.793.714

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TƯ. T. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị



Vương Trần Quốc Thanh



Phan Thành Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Lợi nhuận trước thuế		139.448.495.042	824.302.856
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9	133.774.316	212.455.272
03	Các khoản dự phòng	28	25.188.035.009	(128.278.457)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26.2;29	601.767.322	(517.772.656)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	26.2;29	(189.460.085.349)	(2.876.487.448)
06	Chi phí lãi vay	29	4.593.902.467	5.422.020.522
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(19.494.111.193)</b>	<b>2.936.240.089</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		29.802.242.361	90.485.654.920
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.527.944.644)	(9.486.840.491)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.742.210.323)	(53.274.442.897)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(32.320.219)	(1.803.955.427)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.117.634.683)	(5.748.346.938)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(1.438.793.675)	(7.524.097.858)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.179.260.273)	(7.246.586.827)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(15.730.032.649)</b>	<b>8.337.624.571</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(184.593.916.709)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.800.000.000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		51.392.880.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		194.097.674.390	54.587.089
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>60.896.637.681</b>	<b>(16.745.412.911)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	18.1	57.588.610.094	364.915.593.191
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18.1	(62.733.603.339)	(357.261.063.931)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	-	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.144.993.245)</b>	<b>7.654.529.260</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>40.021.611.787</b>	<b>(753.259.080)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>18.248.461.423</b>	<b>32.339.671.707</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>58.270.073.210</b>	<b>31.586.412.627</b>

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Trần Quốc Thanh

TU. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Phan Thành Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 với tên gọi Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty được Sở KHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 ngày 17 tháng 06 năm 2021, chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần Searefico.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Searefico (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có ba công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), Công ty Cổ phần Bất Động Sản Seareal (“Seareal”), Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO (“E&C”), ba công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”), Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee (“CP Searee”), Công ty cổ phần Phoenix Energy & Automation (“Phoenix”).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 28 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28 nhân viên).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Đầu tư

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

#### (c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### (d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

#### (e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 3.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 3.11 Các khoản dự phòng

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

### 3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### 3.15 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### (b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### (c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

#### (d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

### 3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

### 3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

### 3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: VNĐ
Tiền mặt	198.183.051	202.256.980	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.071.890.159	18.046.204.443	
Các khoản tương đương tiền (*)	54.000.000.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.270.073.210</b>	<b>18.248.461.423</b>	

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	
- Trái phiếu	184.593.916.709	184.593.916.709	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>294.593.916.709</b>	<b>294.593.916.709</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

#### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	411.409.503.009	448.878.278.643
<i>Trong đó:</i>		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa Ốc Hải Đăng	13.399.399.950	18.853.173.147
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (DESCON)	84.360.709.259	84.360.709.259
Công ty CP Xây Dựng Số 1 (COFICO)	31.975.604.712	31.975.604.712
Công Ty CP Du Lịch Sài Gòn - Bình Châu	52.825.907.834	54.552.933.668
Công ty CP sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn	33.298.150.377	33.298.150.377
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.927.625.946	15.627.728.938
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>427.337.128.955</b>	<b>464.506.007.581</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.561.880.781)	(19.373.845.772)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>382.775.248.174</b>	<b>445.132.161.809</b>

#### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	19.490.911.132	11.629.517.483
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Gia Hưng	2.343.178.838	2.343.178.838
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 32)	969.006.775	2.880.956.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.459.917.907</b>	<b>14.510.474.258</b>

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

#### 7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	3.466.119.485	3.562.244.439
- Phải thu đội thi công	1.362.164.252	1.312.164.252
- Phải thu người lao động	3.284.910.322	3.570.220.475
- Ký cược, ký quỹ	766.865.334	771.865.334
- Phải thu lãi tiền gửi	4.093.304.658	2.682.893.699
- Phải thu lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu cổ tức	1.694.166.667	7.742.166.667
- Phải thu khác	31.170.799.541	30.126.012.287
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.838.330.259</b>	<b>49.767.567.153</b>
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	32.442.007.448	34.815.112.209
- Bên thứ ba khác	13.396.322.811	14.952.454.944

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

#### 7.2 Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.373.260.000	1.373.260.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.373.260.000</b>	<b>1.373.260.000</b>

### 8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	38.927.795.040	-	35.396.919.097	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	-	-	2.931.299	-
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.927.795.040</b>	<b>-</b>	<b>35.399.850.396</b>	<b>-</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	-	19.157.043
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	(19.157.043)
Số dư cuối kỳ	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	905.563.170	4.152.992.727	2.752.436.007	306.041.751	8.117.033.655
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	905.563.170	4.152.992.727	2.752.436.007	306.041.751	8.117.033.655
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	875.285.366	3.353.824.753	2.557.695.088	306.041.751	7.092.846.958
- Khấu hao trong kỳ	-	4.632.231	83.239.818	45.902.267	-	133.774.316
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	879.917.597	3.437.064.571	2.603.597.355	306.041.751	7.226.621.274
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	30.277.804	799.167.974	194.740.919	-	1.024.186.697
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	25.645.573	715.928.156	148.838.652	-	890.412.381

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.011.626.260	<b>2.011.626.260</b>
- Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	2.011.626.260	<b>2.011.626.260</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.011.626.260	<b>2.011.626.260</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	2.011.626.260	<b>2.011.626.260</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	-

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư căn hộ, VP và hệ thống ERP	29.740.503.417	29.740.503.417
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư hệ thống ERP	2.970.701.405	2.970.701.405
Đầu tư VP Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Đầu tư Căn hộ Hilton Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Khác	63.000.000	63.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.803.503.417</b>	<b>29.803.503.417</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/ năm như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ/năm	29.803.503.417	29.803.503.417
Mua sắm		-
<b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>	<b>29.803.503.417</b>	<b>29.803.503.417</b>

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	96.384.188.754	84,00%	96.384.188.754	84,00%
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	148.970.000.000	99,31%	148.970.000.000	99,31%
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Seareal	63.000.000.000	98,40%	63.000.000.000	98,40%
<b>Cộng</b>	<b>308.354.188.754</b>		<b>308.354.188.754</b>	

(a) Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") hoạt động theo GCNĐKKD số 0305429178 do SKHĐT TP Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(b) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Seareal ("Seareal") được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0315917167 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 09 năm 2019. Seareal có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Seareal là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 98,4% vốn điều lệ. Tại ngày 31/3/2022, Công ty đã thực hiện góp vốn 63 tỷ đồng.

(c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0315937244 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019, có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	0	0%	51.392.880.000	36%

Ngày 17 tháng 1 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Searefico ban hành Quyết định số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 về việc thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế và giao dịch đã hoàn thành tại ngày 21 tháng 3 năm 2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	2.556.717.362	2,84%	2.556.717.362	2,84%
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00%	1.900.000.000	19,00%
	<b>4.456.717.362</b>		<b>4.456.717.362</b>	

(a) Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Inwatek có trụ sở chính tại phòng 802 lầu 8, khu B, tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

(b) Formtek là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314622964 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017.

Formtek có trụ sở chính tại tầng 8, khu B tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Formtek là sản xuất đồ dùng kim loại, thiết bị dân dụng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và xây dựng chuyên dụng khác.

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.567.480	42.251.166
- Các khoản khác	421.962.567	334.100.431
<b>Cộng</b>	<b>433.530.047</b>	<b>376.351.597</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.754.995	42.613.226
- Các khoản khác	458.298.265	458.298.265
<b>Cộng</b>	<b>476.053.260</b>	<b>500.911.491</b>

### 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	3.107.473.556	3.107.473.556
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(24.738.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.082.735.556</b>	<b>3.107.473.556</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	159.331.012.934	177.854.887.718
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	93.647.001.688	106.483.962.508
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>252.978.014.622</b>	<b>284.338.850.226</b>

### 17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	23.268.200.335	22.811.254.422
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Á Khánh Hoà	17.667.583.007	17.319.262.094
Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh	4.758.953.650	4.758.953.650
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.269.000.000	9.269.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.537.200.335</b>	<b>32.080.254.422</b>

### 18- VAY

#### 18.1 Vay ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>27.613.610.094</b>	<b>54.233.603.339</b>	<b>309.509.387.946</b>	<b>282.889.394.701</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	94.184.698.047	94.184.698.047
- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	8.160.377.229	21.068.147.798	29.259.530.818	16.351.760.249
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.074.459.728	-	1.546.610.394	6.621.070.122
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	14.378.773.137	33.165.455.541	184.518.548.687	165.731.866.283
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (VRB) Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	-
<b>Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</b>	<b>29.975.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>5.060.000.000</b>	<b>26.535.000.000</b>
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	7.000.000.000	7.500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh SEAREE	1.555.000.000	-	-	1.555.000.000
Công ty Cổ Phần Greenpan	-	-	4.560.000.000	4.560.000.000
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Searefico	21.420.000.000	1.000.000.000	-	20.420.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.588.610.094</b>	<b>62.733.603.339</b>	<b>314.569.387.946</b>	<b>309.424.394.701</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>	970.168.949	272.669.997	54.930.203	1.187.908.743
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.482.553.981	27.949.396.844	1.438.793.675	28.993.157.150
- Các loại thuế khác	161.434.372	1.076.089.097	1.185.967.978	51.555.491
- Thuế thu nhập cá nhân	161.434.372	1.072.089.097	1.181.967.978	51.555.491
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.614.157.302</b>	<b>29.298.155.938</b>	<b>2.679.691.856</b>	<b>30.232.621.384</b>
<b>Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

#### 20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	33.706.411.371	33.384.336.063
- Chi phí lãi vay trích trước	235.621.238	243.417.511
- Chi phí khác trích trước	8.239.556.000	710.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.181.588.609</b>	<b>34.337.753.574</b>

### 21- PHẢI TRẢ KHÁC

#### 21.1 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	1.611.454.359	1.443.684.925
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	932.728.882	942.916.932
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	596.400.800	596.400.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.933.681.509	11.021.155.248
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.074.265.550</b>	<b>14.004.157.905</b>

#### 21.2 Phải trả dài hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Tài sản được tài trợ	-	-
- Phải trả CBCNV - Trợ cấp thôi việc	3.093.077.424	3.625.454.585
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.093.077.424</b>	<b>3.625.454.585</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	606.161.130	742.134.517
- Tăng dự phòng trong kỳ	89.806.757	84.180.022
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(116.391.357)	(220.153.409)
- Số cuối kỳ	<b>579.576.530</b>	<b>606.161.130</b>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	11.194.411.261	13.205.012.295
- Trích lập trong kỳ	-	5.085.104.404
- Sử dụng trong kỳ	(6.055.570.273)	(7.095.705.438)
- Số cuối kỳ	<b>5.138.840.988</b>	<b>11.194.411.261</b>

### 24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<i>VND</i>	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	2.523.921.750	2.613.001.750
- Trích lập trong kỳ	-	2.945.000
- Sử dụng trong kỳ	(123.690.000)	(92.025.000)
- Chuyển phải trả người lao động sang trợ cấp thất nghiệp dài hạn		-
- Điều chỉnh đầu kỳ dự phòng thất nghiệp dài hạn sang phải trả dài hạn		-
- Số cuối kỳ	<b>2.400.231.750</b>	<b>2.523.921.750</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	<b>324.953.970.000</b>	<b>284.019.059</b>	<b>(29.238.407.099)</b>	<b>5.427.578.589</b>	<b>84.521.733.267</b>	<b>385.948.893.816</b>
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	17.541.305.333	17.541.305.333
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(5.085.104.404)	(5.085.104.404)
- Cổ tức công bố	30.713.830.000	-	-	-	(30.713.830.000)	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>355.667.800.000</b>	<b>284.019.059</b>	<b>(29.238.407.099)</b>	<b>5.427.578.589</b>	<b>66.264.104.196</b>	<b>398.405.094.745</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>355.667.800.000</b>	<b>284.019.059</b>	<b>(29.238.407.099)</b>	<b>5.427.578.589</b>	<b>66.264.104.196</b>	<b>398.405.094.745</b>
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	111.474.360.198	111.474.360.198
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>	<b>355.667.800.000</b>	<b>284.019.059</b>	<b>(29.238.407.099)</b>	<b>5.427.578.589</b>	<b>177.738.464.394</b>	<b>509.879.454.943</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.909.456	89.094.560.000	25,05
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng SANYO Việt Nam	7.150.000	71.500.000.000	20,10
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.567.200	45.672.000.000	12,84
Các cổ đông khác	13.160.124	131.601.240.000	37,00
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	17.800.000.000	5,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.566.780</b>	<b>355.667.800.000</b>	<b>100,00</b>

#### 25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
<b>Cổ phiếu đã được phép phát hành</b>	<b>35.566.780</b>	<b>35.566.780</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.566.780	35.566.780
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.566.780	35.566.780
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.780.000)	(1.780.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.786.780	33.786.780

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

#### 25.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu kỳ	596.400.800	596.400.800
Cổ tức đã công bố trong năm	-	30.713.830.000
<i>Cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu: Tỷ lệ 10%</i>		30.713.830.000
Cổ tức đã trả trong năm	-	(30.713.830.000)
Số cuối kỳ	596.400.800	596.400.800

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 26- DOANH THU

#### 26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.420.257.169</b>	<b>57.353.125.905</b>	<b>5.420.257.169</b>	<b>57.353.125.905</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	4.501.809.304	56.322.809.189	4.501.809.304	56.322.809.189
- Doanh thu cho thuê	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng	45.236.849	310.751.074	45.236.849	310.751.074
- Doanh thu dịch vụ khác	873.211.016	719.565.642	873.211.016	719.565.642
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.420.257.169</b>	<b>57.353.125.905</b>	<b>5.420.257.169</b>	<b>57.353.125.905</b>

*Trong đó:*

- Doanh thu đối với bên thứ ba	4.547.046.153	56.582.211.028	4.547.046.153	56.582.211.028
- Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh 32)	873.211.016	770.914.877	873.211.016	770.914.877

#### 26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.525.664.961	1.742.641.884	1.525.664.961	1.742.641.884
- Chuyển nhượng khoản đầu tư	195.592.320.000	-	195.592.320.000	-
- Cổ tức	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.054.859.129	86.488	1.054.859.129	86.488
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	517.772.656	-	517.772.656
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.133.845.564	-	1.133.845.564
<b>Tổng cộng</b>	<b>198.172.844.090</b>	<b>3.394.346.592</b>	<b>198.172.844.090</b>	<b>3.394.346.592</b>

### 27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	4.380.222.573	53.197.184.645	4.380.222.573	53.197.184.645
- Giá vốn cho thuê	-	-	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.236.849	69.726.921	45.236.849	69.726.921
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(58.305)	-	(58.305)
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.425.459.422</b>	<b>53.266.853.261</b>	<b>4.425.459.422</b>	<b>53.266.853.261</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 28- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	19.276.901.636	998.823.562	19.276.901.636	998.823.562
- Chi phí nguyên vật liệu	29.406.318	26.927.650	29.406.318	26.927.650
- Khấu hao tài sản cố định	129.142.085	129.808.755	129.142.085	129.808.755
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	25.188.035.009	-	25.188.035.009	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.280.680.967	445.706.205	2.280.680.967	445.706.205
- Chi phí bằng tiền khác	22.353.950	58.634.732	22.353.950	58.634.732
- Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	-	(500.000)	-	(500.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.926.519.965</b>	<b>1.659.400.904</b>	<b>46.926.519.965</b>	<b>1.659.400.904</b>

### 29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	4.593.902.467	5.422.020.522	4.593.902.467	5.422.020.522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.702.199	-	2.702.199
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	601.767.322	-	601.767.322	-
- Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	7.657.899.612	-	7.657.899.612	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.853.569.401</b>	<b>5.424.722.721</b>	<b>12.853.569.401</b>	<b>5.424.722.721</b>

### 30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>526.462.347</b>	<b>460.576.936</b>	<b>526.462.347</b>	<b>460.576.936</b>
- Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn;	-	-	-	-
- Các khoản khác	526.462.347	460.576.936	526.462.347	460.576.936
<b>Chi phí khác</b>	<b>465.519.776</b>	<b>32.769.691</b>	<b>465.519.776</b>	<b>32.769.691</b>
- Các khoản phạt	-	32.769.691	-	32.769.691
- Các khoản khác	465.519.776	-	465.519.776	-
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>60.942.571</b>	<b>427.807.245</b>	<b>60.942.571</b>	<b>427.807.245</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	27.949.396.844	(3.308.863)	27.949.396.844	(3.308.863)
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	250.063.005	-	250.063.005
-(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.738.000	44.755.000	24.738.000	44.755.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.974.134.844</b>	<b>291.509.142</b>	<b>27.974.134.844</b>	<b>291.509.142</b>

#### 31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>114.199.276.542</b>	<b>824.302.856</b>	<b>114.199.276.542</b>	<b>824.302.856</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	422.179.177	436.242.852	422.179.177	436.242.852
Các khoản chênh lệch tạm thời	(123.690.000)	(26.775.000)	(123.690.000)	(26.775.000)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	-	-	-	-
<b>Thu nhập tính thuế ước tính</b>	<b>114.497.765.719</b>	<b>1.233.770.708</b>	<b>114.497.765.719</b>	<b>1.233.770.708</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập tính thuế	114.497.765.719	1.233.770.708	114.497.765.719	1.233.770.708
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>27.949.396.844</b>	<b>246.754.142</b>	<b>27.949.396.844</b>	<b>246.754.142</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm</b>	<b>27.949.396.844</b>	<b>246.754.142</b>	<b>27.949.396.844</b>	<b>246.754.142</b>
Thuế TNDN điều chỉnh	-	-	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>27.949.396.844</b>	<b>246.754.142</b>	<b>27.949.396.844</b>	<b>246.754.142</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.738.000	44.755.000	24.738.000	44.755.000
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>27.974.134.844</b>	<b>291.509.142</b>	<b>27.974.134.844</b>	<b>291.509.142</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### 32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác</b>				
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chi phí lãi vay	91.972.603	7.500.000
		Góp vốn	-	16.800.000.000
Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	-	16.965.186.830
		Thu nhập lãi	-	1.133.845.564
Công ty Cổ Phần Phoenix Energy & Automation	Công ty con	Thu nhập khác	147.405.053	451.523.855
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	3.127.618.884	3.947.541.773
		Chi phí lãi vay	62.965.479	-
Công ty Cổ Phần Greenpan	Công ty con	Mua hàng hóa	-	26.618.577
			<b>3.429.962.019</b>	<b>39.332.216.599</b>
<b>Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 26.1)</b>				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ khác	390.913.917	267.470.418
		Dịch vụ xây dựng	-	51.349.235
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Dịch vụ khác	166.413.676	311.083.175
		Dịch vụ khác	315.883.423	141.012.049
			<b>873.211.016</b>	<b>770.914.877</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

## 32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>VNĐ</i>				
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Cung cấp dịch vụ khác	1.462.610.658	2.020.205.012
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Cung cấp dịch vụ khác	3.153.805.200	2.893.370.153
Công ty Cổ Phần Greenpan	Công ty con	Cung cấp dịch vụ khác	248.658.795	248.658.795
Công ty Cổ Phần Phoenix Energy & Automation	Công ty con	Bán hàng	9.591.105.064	9.443.700.011
Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	Công ty con	Cung cấp dịch vụ khác	1.471.446.229	1.021.794.967
			<b>15.927.625.946</b>	<b>15.627.728.938</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	-	-
Công ty Cổ Phần Greenpan	Công ty con	Mua hàng hóa	768.007.113	2.679.957.113
Công ty CP Kỹ Thuật Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
			<b>969.006.775</b>	<b>2.880.956.775</b>
<b>Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty Cổ Phần Greenpan	Công ty con	Mua hàng hóa	4.911.950.000	3.000.000.000
			<b>4.911.950.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Nhận cổ tức		6.048.000.000
		Khác		53.003.077
Công ty CP Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Nhận cổ tức	1.694.166.667	1.694.166.667
		Khác	278.858.552	225.855.475
Công ty Cổ Phần Greenpan	Công ty con	Khác	211.262.382	195.777.411
Công ty Cổ Phần Phoenix Energy & Automation	Công ty con	Khác	240.436.885	239.059.085
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Seareal	Công ty con	Khác	20.143.413.527	20.039.763.000
Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	Công ty con	Khác	9.215.226.147	5.660.844.206
			<b>32.442.007.448</b>	<b>34.815.112.209</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

### Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	5.019.707.215
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	55.382.316.173	62.640.468.020
Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	38.264.685.515	38.823.787.273
			<b>93.647.001.688</b>	<b>106.483.962.508</b>

### Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)

Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	9.269.000.000	9.269.000.000
			<b>9.269.000.000</b>	<b>9.269.000.000</b>

### Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Vay	1.555.000.000	500.000.000
Công ty Cổ Phần Greenpan	Công ty con	Vay	4.560.000.000	4.560.000.000
Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO	Công ty con	Vay	20.420.000.000	-
			<b>26.535.000.000</b>	<b>5.060.000.000</b>

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế năm	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	390.000.000	386.400.000	390.000.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1.187.390.542	1.281.571.168	1.187.390.542	1.281.571.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.577.390.542</b>	<b>1.667.971.168</b>	<b>1.577.390.542</b>	<b>1.667.971.168</b>

### 33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Thi

Vương Trần Quốc Thanh

Phan Thành Long